



bí qiāng
鼻腔

noun · nasal cavity

Example Sentences

tā bí qiāng fā yán le
他鼻腔发炎了

His nasal cavity is inflamed.

bí qiāng lǐ yǒu yì wù gǎn
鼻腔里有异物感

There is a foreign body sensation in the nasal cavity.

yī shēng jiǎn chá le tā de bí qiāng nián mó
医生检查了他的鼻腔黏膜

The doctor examined his nasal mucosa.

Trace each character, then write the word on your own.

鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻
鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻					

腔	腔	腔	腔	腔	腔	腔	腔	腔	腔	腔
腔	腔	腔	腔							